

romance

to arrange

safe

on time

according to

dark

to comprise

to protect

guarantee

安全

ān quán

安排

ān pái

爱情

ài qíng

暗

àn

按照

àn zhào

按时

àn shí

保证

bǎo zhèng

保护

bǎo hù

包括

bāo kuò

to report

to sign up

to hug

to be sorry

-fold

original

stupid

notebook

graduation

抱

bào

报名

bào míng

报道

bào dào

本来

běn lái

倍

bèi

抱歉

bào qiàn

毕业

bì yè

笔记本

bǐ jì běn

笨

bèn

measure word for times through	standard	to express
form	to praise	biscuit
and also	doctor	not only

表达

biǎo dá

标准

biāo zhǔn

遍

biàn

饼干

bǐng gān

表扬

biǎo yáng

表格

biǎo gé

不但

bù dàn

博士

bó shì

并且

bìng qiě

have no choice or option but to	not to be concerned	only
not just	part	to wipe
to guess	material	to look around

不过

bù guò

不管

bù guǎn

不得不

bù dé bù

擦

cā

部分

bù fēn

不仅

bù jǐn

参观

cān guān

材料

cái liào

猜

cāi

almost

to taste

measure word for
events

to surpass

to quarrel

success

mature

to become

honest

场

chǎng

尝

cháng

差不多

chà bu duō

成功

chéng gōng

吵

chǎo

超过

chāo guò

诚实

chéng shí

成为

chéng wéi

成熟

chéng shú

to ride

to be startled

to smoke

to go on an official or
business trip

to set off

to be born

fax

window

dictionary

抽烟

chōu yān

吃惊

chī jīng

乘坐

chéng zuò

出生

chū shēng

出发

chū fā

出差

chū chāi

词典

cí diǎn

窗户

chuāng hu

传真

chuán zhēn

always

careless

answer

to decorate

to disturb

to affix a seal

to give a discount

to give or have an
injection

physician

答案

dá àn

粗心

cū xīn

从来

cóng lái

打印

dǎ yìn

打扰

dǎ rǎo

打扮

dǎ ban

大夫

dài fu

打针

dǎ zhēn

打折

dǎ zhé

roughly

embassy

approximately

representative

to replace

to put on or wear

to play an instrument

to work as

local

大约

dà yuē

大使馆

dà shǐ guǎn

大概

dà gài

戴

dài

代替

dài tì

代表

dài biǎo

当地

dāng dì

当

dāng

弹

tán

then

knife

tour guide

everywhere

finally

to apologize

the earth

address

proud of oneself

导游

dǎo yóu

刀

dāo

当时

dāng shí

道歉

dào qiàn

到底

dào dǐ

到处

dào chù

得意

dé yì

地址

dì zhǐ

地球

dì qiú

to wait

bottom

investigation

to fall

to lose

movement

traffic jam

belly

to break

调查

diào chá

底

dǐ

等

děng

动作

dòng zuò

丢

diū

掉

diào

断

duàn

肚子

dù zi

堵车

dǔ chē

right

to talk

opposite

measure word for
meals

measure word for
flowers

child

and yet

to send out

to happen

对面

duì miàn

对话

duì huà

对

duì

儿童

ér tóng

朵

duǒ

顿

dùn

发生

fā shēng

发

fā

而

ér

development

law

to translate

to be worried

to oppose

to mirror

range

method

respect

翻译

fān yì

法律

fǎ lǜ

发展

fā zhǎn

反映

fǎn yìng

反对

fǎn duì

烦恼

fán nǎo

方面

fāng miàn

方法

fāng fǎ

范围

fàn wéi

direction

to visit

to renounce

to be on summer
vacation

indicating a fraction

measure word for
portions and copies

to enrich

scenery

otherwise

放弃

fàng qì

访问

fǎng wèn

方向

fāng xiàng

份

fèn

分之

fēn zhī

放暑假

fàng shǔ jià

否则

fǒu zé

风景

fēng jǐng

丰富

fēng fù

in keeping with

father

to be in charge of

to photocopy

complicated

rich

to change

to move

feeling

负责

fù zé

父亲

fù qīn

符合

fú hé

富

fù

复杂

fù zá

复印

fù yìn

感觉

gǎn jué

感动

gǎn dòng

改变

gǎi biàn

emotion

thanks

to work

to drink a toast

to dry

just recently

high level

height

each

干

gàn

感谢

gǎn xiè

感情

gǎn qíng

刚刚

gāng gang

干燥

gān zào

干杯

gān bēi

各

gè

个子

gè zi

高级

gāo jí

tool

wages

kilometer

common

shopping

enough

to estimate

lone

to encourage

公里

gōng lǐ

工资

gōng zī

工具

gōng jù

够

gòu

购物

gòu wù

共同

gòng tóng

鼓励

gǔ lì

孤单

gū dān

估计

gū jì

to applaud

deliberately

customer

to hang or suspend

crucial point

spectators

to supervise

light

broadcast

顾客

gù kè

故意

gù yì

鼓掌

gǔ zhǎng

观众

guān zhòng

关键

guān jiàn

挂

guà

广播

guǎng bō

光

guāng

管理

guǎn lǐ

to advertise

to stroll

to stipulate

international

really

to cross

course of events

to cough

ocean

规定

guī dìng

逛

guàng

广告

guǎng gào

过

guò

果然

guǒ rán

国际

guó jì

海洋

hǎi yáng

咳嗽

ké sou

过程

guò chéng

shy

winter vacation

sweat

flight

benefit

as if

number

to meet the standard
required

suitable

汗

hàn

寒假

hán jià

害羞

hài xiū

好像

hǎo xiàng

好处

hǎo chu

航班

háng bān

合适

hé shì

合格

hé gé

号码

hào mǎ

box

monkey

to regret

afterwards

thick

suddenly

each other

nurse

to doubt

后悔

hòu huǐ

猴子

hóu zi

盒子

hé zi

忽然

hū rán

厚

hòu

后来

hòu lái

怀疑

huái yí

护士

hù shì

互相

hù xiāng

to recall

to exercise

lively

fire

to obtain

active

to accumulate

base

to move emotionally

活泼

huó po

活动

huó dòng

回忆

huí yì

积极

jī jí

获得

huò dé

火

huǒ

激动

jī dòng

基础

jī chǔ

积累

jī lěi

timely

even if

extremely

to gather

plan

reporter

technology

since

to continue

极其

jí qí

即使

jí shǐ

及时

jí shí

记者

jì zhě

计划

jì huà

集合

jí hé

继续

jì xù

既然

jì rán

技术

jì shù

to mail

to work overtime

gas station

furniture

fake

price

to persevere with

to lose weight

to lessen

加油站

jiā yóu zhàn

加班

jiā bān

寄

jì

价格

jià gé

假

jiǎ

家具

jiā jù

减少

jiǎn shǎo

减肥

jiǎn féi

坚持

jiān chí

in the future

premium

to reduce

to hand over

to exchange

to be connected

pride

dumpling

professor

降低

jiàng dī

奖金

jiǎng jīn

将来

jiāng lái

交通

jiāo tōng

交流

jiāo liú

交

jiāo

教授

jiào shòu

饺子

jiǎo zi

骄傲

jiāo ào

to educate

to accept

to economize

outcome

explanation

despite

nervous

to advance

to prohibit

节约

jié yuē

接受

jiē shòu

教育

jiào yù

尽管

jǐn guǎn

解释

jiě shì

结果

jié guǒ

禁止

jìn zhǐ

进行

jìn xíng

紧张

jǐn zhāng

Beijing opera

economy

experience

to experience

wonderful

spirit

police

to compete

unexpectedly

经历

jīng lì

经济

jīng jì

京剧

jīng jù

精神

jīng shén

精彩

jīng cǎi

经验

jīng yàn

竟然

jìng rán

竞争

jìng zhēng

警察

jǐng chá

mirror

to go to the bottom of a
matter

to conduct

to refuse

distance

to play a joke

way of looking at a thing

to think over

science

举办

jǔ bàn

究竟

jiū jìng

镜子

jìng zi

开玩笑

kāi wán xiào

距离

jù lí

拒绝

jù jué

科学

kē xué

考虑

kǎo lǜ

看法

kàn fǎ

measure word for trees

pitiful

but

it is a pity

to be certain

air

fear

bitter

wide

可是

kě shì

可怜

kě lián

棵

kē

空气

kōng qì

肯定

kěn dìng

可惜

kě xī

宽

kuān

苦

kǔ

恐怕

kǒng pà

sleepy

difficult

to expand

rubbish bin

to pull

spicy

there's not enough
time

to have enough time

lazy

扩大

kuò dà

困难

kùn nán

困

kùn

辣

là

拉

lā

垃圾桶

lā jī tǒng

懒

lǎn

来得及

lái de jí

来不及

lái bu jí

to waste

romantic

tiger

calm

courtesy

to get a haircut

to comprehend

an ideal

strength

老虎

lǎo hǔ

浪漫

làng màn

浪费

làng fèi

理发

lǐ fà

礼貌

lǐ mào

冷静

lěng jìng

力气

lì qì

理想

lǐ xiǎng

理解

lǐ jiě

terrible

for example

the two of us

even

connection

nice and cold

bright

to chat

additional

俩

liǎ

例如

lì rú

厉害

lì hai

凉快

liáng kuai

联系

lián xì

连

lián

另外

lìng wài

聊天

liáo tiān

亮

liàng

to shed tears

fluent

to spread

to stay behind

to study abroad

lawyer

messy

trouble

sloppy

流行

liú xíng

流利

liú lì

流泪

liú lèi

律师

lǚ shī

留学

liú xué

留

liú

马虎

mǎ hu

麻烦

má fan

乱

luàn

full

towel

beautiful

dream

cipher

free

nationality

mother

purpose

美丽

měi lì

毛巾

máo jīn

满

mǎn

免费

miǎn fèi

密码

mì mǎ

梦

mèng

目的

mù dì

母亲

mǔ qīn

民族

mín zú

to be patient

don't tell me

to feel unwell

inside

content

capability

age

rural area

to do

难受

nán shòu

难道

nán dào

耐心

nài xīn

能力

néng lì

内容

nèi róng

内

nèi

弄

nòng

农村

nóng cūn

年龄

nián líng

warm

occasionally

to arrange in order

to judge

to accompany

to criticize

skin

character

measure word for articles

排列

pái liè

偶尔

ǒu ěr

暖和

nuǎn huo

批评

pī píng

陪

péi

判断

pàn duàn

篇

piān

脾气

pí qì

皮肤

pí fū

to cheat

table tennis

ordinarily

bottle

broken

universal

next

among

to take off

平时

píng shí

乒乓球

pīng pāng qiú

骗

piàn

普遍

pǔ biàn

破

pò

瓶子

píng zi

起飞

qǐ fēi

其中

qí zhōng

其次

qí cì

to stand up

climate

ten million

visa

wall

to knock

bridge

chocolate

a relative

千万

qiān wàn

气候

qì hòu

起来

qǐ lái

敲

qiāo

墙

qiáng

签证

qiān zhèng

亲戚

qīn qi

巧克力

qiǎo kè lì

桥

qiáo

light in weight

gentle

circumstances

to request leave of
absence

to give a dinner party

poor

difference

to take

whole

情况

qíng kuàng

轻松

qīng sōng

轻

qīng

穷

qióng

请客

qǐng kè

请假

qǐng jià

全部

quán bù

取

qǔ

区别

qū bié

weak point

lack

yet

indeed

group

however

bustling with noise and
excitement

Renminbi

any

却

què

缺少

quē shǎo

缺点

quē diǎn

然而

rán ér

群

qún

确实

què shí

任何

rèn hé

人民币

rén mín bì

热闹

rè nao

mission

to throw

still

diary

entrance

soft

to take a walk

forest

sofa

仍然

rénɡ rán

扔

rēng

任务

rèn wu

软

ruǎn

人口

rù kǒu

日记

rì jì

沙发

shā fā

森林

sēn lín

散步

sàn bù

to grieve

to consult

a little bit

society

to apply for sth

deep

so much so that

to live

life

稍微

shāo wēi

商量

shāng liang

伤心

shāng xīn

深

shēn

申请

shēn qǐng

社会

shè huì

生命

shēng mìng

生活

shēng huó

甚至

shèn zhì

to save

to remain

to be defeated

disappointed

master

lion

moist

very

reality

失败

shī bài

剩

shèng

省

shěng

狮子

shī zi

师傅

shī fu

失望

shī wàng

实际

shí jì

十分

shí fēn

湿润

shī rùn

actually

foodstuff

to use

century

marketplace

to test

to fit

to adapt

to receive

使用

shǐ yòng

食品

shí pǐn

实在

shí zài

试

shì

市场

shì chǎng

世纪

shì jì

收

shōu

适应

shì yìng

适合

shì hé

to take in

to put in order

capital

first

unbearable

to be ...ed

salesperson

to lose a game

to be familiar with

首都

shǒu dū

收拾

shōu shì

收入

shōu rù

受到

shòu dào

受不了

shòu bù liǎo

首先

shǒu xiān

熟悉

shú xī

输

shū

售货员

shòu huò yuán

amount

numeral

handsome

conveniently

smoothly

sequence

to explain

master's degree

to die

帅

shuài

数字

shù zì

数量

shù liàng

顺序

shùn xù

顺利

shùn lì

顺便

shùn biàn

死

sǐ

硕士

shuò shì

说明

shuō míng

speed

plastic bag

sour

to calculate

as one wishes

along with

grandson

all

measure word for
machines

酸

suān

塑料袋

sù liào dài

速度

sù dù

随着

suí zhe

随便

suí biàn

算

suàn

台

tái

所有

suǒ yǒu

孙子

sūn zǐ

to lift

manner

to speak

soup

to lie down

measure word for trips

to discuss

to dislike

characteristic

谈

tán

态度

tài du

抬

tái

趟

tàng

躺

tǎng

汤

tāng

特点

tè diǎn

讨厌

tǎo yàn

讨论

tǎo lùn

to offer

to shift to an earlier date

to remind

to fill a job vacancy

condition

to stop

quite

to pass through

to notify

提醒

tí xǐng

提前

tí qián

提供

tí gōng

停止

tíng zhǐ

条件

tiáo jiàn

填空

tián kòng

通知

tōng zhī

通过

tōng guò

挺

tǐng

to sympathize with	to push	to postpone
to take off clothes	socks	complete
tennis	website	towards

推迟

tuī chí

推

tuī

同情

tóng qíng

完全

wán quán

袜子

wà zi

脱

tuō

往

wǎng

网站

wǎng zhàn

网球

wǎng qiú

usually

danger

flavor

temperature

article

to shake hands

to pollute

without

bored

味道

wèi dao

危险

wēi xiǎn

往往

wǎng wǎng

握手

wò shǒu

文章

wén zhāng

温度

wēn dù

无聊

wú liáo

无

wú

污染

wū rǎn

no matter what or
how

to misunderstand

to attract

washing machine

tomato

salty

modern times

to restrict

to envy

吸引

xī yǐn

误会

wù huì

无论

wú lùn

咸

xián

西红柿

xī hóng shì

洗衣机

xǐ yī jī

羡慕

xiàn mù

限制

xiàn zhì

现代

xiàn dài

contrary

fragrant

detailed

to make a sound

news

novel

result

joke

mood

详细

xiáng xì

香

xiāng

相反

xiāng fǎn

小说

xiǎo shuō

消息

xiāo xī

响

xiǎng

心情

xīn qíng

笑话

xiào huà

效果

xiào guǒ

exhausting

to trust

confidence

credit card

all right

to wake up

excited

happiness

gender

信心

xìn xīn

信任

xìn rèn

辛苦

xīn kǔ

醒

xǐng

行

xíng

信用卡

xìn yòng kǎ

性别

xìng bié

幸福

xìng fú

兴奋

xīng fèn

nature

to repair

many

blood

pressure

toothpaste

Asia

exclamation particle

strict

许多

xǔ duō

修

xiū

性格

xìng gé

牙膏

yá gāo

压力

yā lì

血

xuè

严格

yán gé

呀

ya

亚洲

yà zhōu

grave

graduate student

salt

to act

actor or actress

sunshine

to cultivate

appearance

to invite

盐

yán

研究生

yán jiū shēng

严重

yán zhòng

阳光

yáng guāng

演员

yǎn yuán

演出

yǎn chū

邀请

yāo qǐng

样子

yàng zi

养成

yǎng chéng

key

perhaps

leaf

page

everything

by means of

100 million

art

idea

叶子

yè zi

也许

yě xǔ

钥匙

yào shi

以

yǐ

一切

yī qiè

页

yè

意见

yì jiàn

艺术

yì shù

亿

yì

thus

to give rise to

drink

impression

to beat

hard

forever

brave

merit

饮料

yǐn liào

引起

yǐn qǐ

因此

yīn cǐ

硬

yìng

赢

yíng

印象

yìn xiàng

优点

yōu diǎn

勇敢

yǒng gǎn

永远

yǒng yuǎn

outstanding

humor

especially

by

due to

interesting

friendly

companionship

thereupon

尤其

yóu qí

幽默

yōu mò

优秀

yōu xiù

有趣

yǒu qù

由于

yóu yú

由

yóu

于是

yú shì

友谊

yǒu yì

友好

yǒu hǎo

cheerful

and

shuttlecock

grammar

language

to prepare a lesson

former

to excuse

cause

羽毛球

yǔ máo qiú

与

yǔ

愉快

yú kuài

预习

yù xí

语言

yǔ yán

语法

yǔ fǎ

原因

yuán yīn

原谅

yuán liàng

原来

yuán lái

circle

appointment

to read

to permit

magazine

we or us spoken to)

temporary

dirty

responsibility

阅读

yuè dú

约会

yuē huì

圆

yuán

咱们

zán men

杂志

zá zhì

允许

yǔn xǔ

责任

zé rèn

脏

zāng

暂时

zàn shí

to raise

to grow

narrow

the Great Wall

Yangtze River, or Chang
Jiang

to invite applications for
a job

famous

genuine

to tidy up

窄

zhǎi

增长

zēng zhǎng

增加

zēng jiā

招聘

zhāo pìn

长江

cháng jiāng

长城

cháng chéng

整理

zhěng lǐ

真正

zhēn zhèng

著名

zhù míng

orderly

regular

just

correct

formal

proof

of (literary)

to be in favor of

knowledge

正好

zhèng hǎo

正常

zhèng cháng

整齐

zhěng qí

证明

zhèng míng

正式

zhèng shì

正确

zhèng què

知识

zhī shì

支持

zhī chí

之

zhī

direct	to be worth	occupation
plant	to have no other option but to	if only
finger	at least	to manufacture

职业

zhí yè

值得

zhí de

直接

zhí jiē

只要

zhǐ yào

只好

zhǐ hǎo

植物

zhí wù

制造

zhì zào

至少

zhì shǎo

指

zhǐ

quality

Chinese language

important point

to attach importance to
sth

again

environs

pig

gradually

to take the initiative

重点

zhòng diǎn

中文

zhōng wén

质量

zhì liàng

周围

zhōu wéi

重新

chóng xīn

重视

zhòng shì

主动

zhǔ dòng

逐渐

zhú jiàn

猪

zhū

decision

to congratulate

specialist

specialty

to earn

to knock against

accurate

punctual

careful

专门

zhuān mén

祝贺

zhù hè

主意

zhǔ yì

撞

zhuàng

赚

zhuàn

专业

zhuān yè

仔细

zǐ xì

准时

zhǔn shí

准确

zhǔn què

natural

to sum up

to rent

to form

to organize

mouth

best

final

to esteem

租

zū

总结

zǒng jié

自然

zì rán

嘴

zuǐ

组织

zǔ zhī

组成

zǔ chéng

尊重

zūn zhòng

最后

zuì hòu

最好

zuì hǎo

author

measure word for
mountains and buildings

seat

to do business

座位

zuò wèi

座

zuò

作者

zuò zhě

做生意

zuò shēng yì